

Số: 463/KH-UBND

Cà Mau, ngày 04 tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Sở Dân tộc và Tôn giáo theo Thông báo số 200-TB/VPTU ngày 29/5/2026 của Văn phòng Tỉnh ủy; Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Kế hoạch “Thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030”, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội; triển khai thực hiện hiệu quả ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 200-TB/VPTU ngày 29/5/2026 về công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

- Làm cơ sở để các sở, ban, ngành, địa phương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động và lồng ghép các nguồn lực thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2026 - 2030.

- Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và phát huy sự tham gia của toàn xã hội trong chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào DTTS; góp phần giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân tộc và bảo đảm ổn định xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai thực hiện Kế hoạch phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương.

- Các nhiệm vụ, giải pháp phải bám sát kết quả rà soát thực trạng hộ đồng bào DTTS; xác định đúng đối tượng, đúng nhu cầu hỗ trợ, đúng địa bàn; bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả.

- Tăng cường lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách có liên quan; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

- Phân công rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

II. THỰC TRẠNG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS

1. Đặc điểm tình hình

- Tỉnh Cà Mau hiện có 543.657 hộ với 2.398.925 nhân khẩu; trong đó đồng bào DTTS có 35.679 hộ, với 157.473 nhân khẩu, chiếm khoảng 6,56% dân số toàn tỉnh. Đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh chủ yếu là dân tộc Khmer với 126.076 người, chiếm 80,06% tổng số đồng bào DTTS; dân tộc Hoa có 30.378 người và các dân tộc khác có 1.019 người.

- Theo kết quả rà soát, phân định vùng đồng bào DTTS đoạn 2026 - 2030, toàn tỉnh có 12 xã, phường vùng đồng bào DTTS (*02 xã khu vực I, 03 xã khu vực II và 07 xã khu vực III*); 165 ấp, khóm vùng đồng bào DTTS, trong đó có 91 ấp, khóm đặc biệt khó khăn.

- Trong những năm qua, với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, nhiều chủ trương, chính sách dân tộc, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS được triển khai thực hiện hiệu quả. Kết cấu hạ tầng thiết yếu được đầu tư đồng bộ hơn; điều kiện sản xuất, sinh hoạt của Nhân dân từng bước được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo giảm qua từng năm; đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS ngày càng được nâng lên.

- Tuy nhiên, do xuất phát điểm thấp, điều kiện sản xuất còn nhiều khó khăn, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm ổn định, khả năng tiếp cận nguồn lực phát triển còn hạn chế nên đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS vẫn còn gặp nhiều khó khăn; nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo còn hiện hữu.

2. Kết quả rà soát thực trạng hộ đồng bào DTTS

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 200-TB/VPTU ngày 29/5/2026, UBND tỉnh đã giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các địa phương tổ chức rà soát thực trạng hộ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh. Việc rà soát được thực hiện tại 39 xã, phường có đồng bào DTTS sinh sống. Kết quả rà soát cho thấy tổng số hộ đồng bào DTTS tại các địa bàn được khảo sát là 31.514 hộ; trong đó có 534 hộ nghèo (*chiếm 1,69%*), 793 hộ cận nghèo (*chiếm 2,52%*) và 3.065 hộ có hoàn cảnh khó khăn (*chiếm 9,73%*).

- *Đối với nhóm đối tượng bảo trợ xã hội*, toàn tỉnh có 540 hộ có đối tượng bảo trợ xã hội; trong đó, có 86 hộ nghèo, 109 hộ cận nghèo và 345 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Đây là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, cần được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

- *Về điều kiện nhà ở*, qua rà soát có 1.838 hộ đang ở nhà tạm, nhà dột nát, trong đó có 190 hộ nghèo, 238 hộ cận nghèo và 1.410 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Nhu cầu hỗ trợ nhà ở vẫn còn rất lớn, tập trung chủ yếu ở các địa bàn có đông đồng bào Khmer sinh sống như các xã, phường: Ninh Thạnh Lợi, Khánh Lâm, Đá Bạc, Vĩnh Hậu, Hiệp Thành và một số địa phương khác.

- Về đất ở, có 525 hộ không có đất ở, trong đó 58 hộ nghèo, 40 hộ cận nghèo và 427 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Mặc dù số lượng không lớn so với tổng số hộ DTTS nhưng đây là vấn đề khó khăn, phức tạp do quỹ đất ở hiện nhiều địa phương còn hạn chế.

- Về đất sản xuất, có 2.142 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó 237 hộ nghèo, 335 hộ cận nghèo và 1.570 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Đây là khó khăn lớn nhất hiện nay của nhiều hộ đồng bào DTTS, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững.

- Về việc làm, có 798 hộ không có việc làm ổn định, trong đó 98 hộ nghèo, 132 hộ cận nghèo và 568 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Tình trạng thiếu việc làm tập trung chủ yếu ở lao động nông thôn, lao động lớn tuổi, trình độ tay nghề thấp hoặc thiếu điều kiện tiếp cận các cơ hội tìm kiếm việc làm.

- Kết quả rà soát cho thấy công tác giảm nghèo vùng đồng bào DTTS thời gian qua đã đạt nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo giảm đáng kể. Tuy nhiên, số lượng hộ có hoàn cảnh khó khăn vẫn còn cao; nhiều hộ tuy không thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo nhưng đang thiếu đất sản xuất, nhà ở chưa bảo đảm, thiếu việc làm ổn định hoặc có đối tượng bảo trợ xã hội trong gia đình. Đây là nhóm đối tượng có nguy cơ tái nghèo cao khi gặp rủi ro về sức khỏe, thiên tai, dịch bệnh hoặc biến động thị trường lao động.

Qua phân tích số liệu cho thấy, khó khăn của đồng bào DTTS hiện nay không còn tập trung chủ yếu ở tiêu chí thu nhập mà đã chuyển sang các vấn đề nền tảng như nhà ở, đất sản xuất, sinh kế, việc làm bền vững và bảo đảm an sinh xã hội. Do đó, giai đoạn 2026 - 2030 cần tập trung các giải pháp hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với nhu cầu thực tế của từng nhóm đối tượng và từng địa bàn.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

3. Đánh giá chung

3.1. Kết quả đạt được

- Công tác dân tộc, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS thời gian qua được các cấp ủy, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, nhất là các chính sách thuộc “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025” đã phát huy hiệu quả tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu tiếp tục được đầu tư, điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân từng bước được cải thiện.

- Nhận thức, ý thức vươn lên phát triển kinh tế của đồng bào DTTS có nhiều chuyển biến tích cực; nhiều hộ đã chủ động chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tham gia các mô hình sinh kế, qua đó nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống.

- Kết quả rà soát cho thấy nhóm hộ nghèo và hộ cận nghèo trong vùng đồng bào DTTS hiện chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số hộ DTTS, phản ánh hiệu quả của các chính sách giảm nghèo và sự nỗ lực vươn lên của người dân trong thời gian qua.

3.2. Khó khăn, hạn chế

- Đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn thiếu tính ổn định và bền vững; nhiều hộ đã thoát nghèo nhưng năng lực tự tích lũy còn thấp, khả năng chống chịu trước các rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả và thị trường lao động còn hạn chế.

- Khó khăn của đồng bào DTTS hiện nay chủ yếu tập trung vào các yếu tố nền tảng phục vụ phát triển lâu dài như nhà ở, đất sản xuất, việc làm và sinh kế bền vững. Đây là những vấn đề cần nguồn lực lớn, thời gian dài và cần có giải pháp đồng bộ mới có thể giải quyết hiệu quả.

- Một bộ phận hộ DTTS có hoàn cảnh khó khăn đang phải đồng thời đối mặt với nhiều thiếu hụt, như thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm ổn định, điều kiện nhà ở chưa bảo đảm hoặc có người thuộc diện bảo trợ xã hội trong gia đình. Những khó khăn này tác động trực tiếp đến khả năng phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống.

- Công tác hỗ trợ phát triển sinh kế ở một số địa bàn còn gặp khó khăn do điều kiện sản xuất hạn chế, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết thị trường; trong khi quỹ đất để thực hiện các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất ngày càng hạn hẹp.

- Nguồn lực đầu tư cho vùng đồng bào DTTS chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế; việc huy động nguồn lực xã hội hóa và lồng ghép các chương trình, dự án ở một số nơi còn hạn chế, chưa tạo được sự đột phá trong giải quyết các vấn đề an sinh xã hội mang tính căn cơ.

3.3. Nguyên nhân

- Điều kiện kinh tế - xã hội của vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn; xuất phát điểm phát triển thấp, khả năng tích lũy của người dân còn hạn chế.

- Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, việc làm và thu nhập của người dân, nhất là các hộ có điều kiện kinh tế còn khó khăn.

- Một bộ phận lao động DTTS trình độ chuyên môn, tay nghề còn thấp; khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường và các cơ hội việc làm còn hạn chế.

- Một số chính sách hỗ trợ còn gặp khó khăn trong quá trình triển khai do hạn chế về nguồn lực, quỹ đất và điều kiện thực tế của địa phương; trong khi nhu cầu hỗ trợ của người dân ngày càng đa dạng và cao hơn.

4. Những vấn đề đặt ra trong giai đoạn 2026 - 2030

Từ kết quả rà soát thực trạng và đánh giá tình hình vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh cho thấy, công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030 cần tập trung giải quyết một số vấn đề mang tính căn cơ và lâu dài sau đây:

Thứ nhất, yêu cầu chuyển từ tư duy hỗ trợ giảm nghèo theo chiều rộng sang hỗ trợ phát triển bền vững, lấy người dân làm trung tâm và phát huy nội lực của đồng bào DTTS. Trong bối cảnh tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đã giảm đáng kể, chính sách cần hướng đến nâng cao khả năng tự chủ, năng lực thích ứng và điều kiện phát triển lâu dài của người dân.

Thứ hai, cần có chính sách và giải pháp phù hợp đối với nhóm hộ có hoàn cảnh khó khăn nhưng chưa thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đây là nhóm đối tượng có quy mô lớn, dễ bị tác động bởi các yếu tố bất lợi và có nguy cơ tái nghèo cao nếu không được quan tâm hỗ trợ kịp thời.

Thứ ba, yêu cầu giải quyết đồng bộ các vấn đề về sinh kế, việc làm, nhà ở, đất ở, đất sản xuất và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đây là những yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động trực tiếp đến chất lượng cuộc sống và khả năng thoát nghèo bền vững của đồng bào DTTS.

Thứ tư, cần bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS với mặt bằng chung của tỉnh; đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn.

Thứ năm, yêu cầu nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc triển khai các chính sách dân tộc, giảm nghèo và an sinh xã hội; khắc phục tình trạng nguồn lực phân tán, chồng chéo hoặc thiếu liên kết giữa các chương trình, dự án và chính sách hỗ trợ.

Thứ sáu, trong điều kiện nguồn lực ngân sách còn hạn chế, cần có cơ chế huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác; đồng thời ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm đối với các địa bàn, nhóm đối tượng và nội dung thực sự cấp thiết.

Thứ bảy, yêu cầu đổi mới công tác quản lý, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chính sách trên cơ sở dữ liệu đầy đủ, chính xác và thường xuyên được cập nhật; bảo đảm việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng nhu cầu và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư.

Những vấn đề nêu trên vừa là yêu cầu cấp thiết trước mắt, vừa là cơ sở quan trọng để xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Cà Mau trong giai đoạn 2026 - 2030.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

1.1. Tiếp tục nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS; thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững gắn với bảo đảm an sinh xã hội; tập trung giải quyết các khó khăn, nhu cầu thiết yếu về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, sinh kế, việc làm và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với hộ đồng bào DTTS.

1.2. Huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước, cộng đồng và xã hội nhằm hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn và hộ có đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS với mặt bằng chung của tỉnh, góp phần giữ vững ổn định chính trị, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Về giảm nghèo và nâng cao đời sống

(1) Phần đầu giảm tối thiểu 80% số hộ nghèo, hộ cận nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số theo kết quả rà soát thực trạng năm 2026 (*không tính số hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới trong quá trình thực hiện Kế hoạch*).

(2) Phần đầu trên 80% số hộ có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận ít nhất một chính sách hỗ trợ phù hợp về sinh kế, việc làm, nhà ở hoặc an sinh xã hội.

(3) Hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới trong vùng đồng bào DTTS.

2.2. Về nhà ở và điều kiện sinh hoạt

(4) Hoàn thành cơ bản việc xóa nhà tạm, nhà dột nát đối với hộ đồng bào DTTS có nhu cầu và đủ điều kiện hỗ trợ.

(5) Phần đầu đến năm 2030 giảm ít nhất 80% số hộ DTTS đang ở nhà tạm, nhà dột nát theo kết quả rà soát năm 2026.

(6) Bảo đảm 100% hộ DTTS được tiếp cận điện lưới quốc gia, nước sinh hoạt hợp vệ sinh và các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định.

2.3. Về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và phát triển sinh kế

(7) Đảm bảo 100% hộ DTTS không có đất ở, thiếu đất sản xuất được rà soát, phân loại và xây dựng phương án hỗ trợ phù hợp.

(8) Phần đầu hỗ trợ hoặc tạo sinh kế thay thế cho 100% hộ nghèo, cận nghèo và trên 50% số hộ khó khăn thiếu đất sản xuất theo kết quả rà soát.

2.4. Về lao động, việc làm và đào tạo nghề

(9) Giảm tối thiểu 70% số hộ không có thiếu việc làm ổn định so với kết quả rà soát năm 2026.

(10) Phần đầu mỗi năm có từ 400 lao động DTTS trở lên được đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(11) 100% lao động DTTS có nhu cầu tìm kiếm việc làm được tư vấn, giới thiệu việc làm; tăng cường kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ người lao động tham gia thị trường lao động trong và ngoài tỉnh, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định.

(12) Tăng tỷ lệ lao động DTTS có việc làm ổn định và thu nhập thường xuyên; ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn.

2.5. Về bảo đảm an sinh xã hội

(13) Đảm bảo 100% hộ có đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS được tiếp cận đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

(14) Phấn đấu 100% học sinh, sinh viên DTTS thuộc đối tượng thụ hưởng được tiếp cận đầy đủ các chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo theo quy định.

(15) Kịp thời hỗ trợ 100% hộ DTTS thuộc các trường hợp khó khăn đột xuất, hộ gia đình gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, tai nạn và các nguyên nhân khác quan khác.

2.6. Về quản lý, theo dõi và huy động nguồn lực

(16) Xây dựng, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu hộ đồng bào DTTS thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn và hộ có đối tượng bảo trợ xã hội trên phạm vi toàn tỉnh.

(17) Tăng cường huy động, lồng ghép các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn tín dụng chính sách, Quỹ Vì người nghèo và các nguồn xã hội hóa hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý nhà nước

- Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội; xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên của cả hệ thống chính trị.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc chăm lo đời sống đồng bào DTTS; đưa kết quả thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch vào nội dung đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu hộ DTTS thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội; theo dõi biến động đối tượng để kịp thời đề xuất giải pháp hỗ trợ phù hợp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; bảo đảm việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng nhu cầu, công khai, minh bạch và hiệu quả.

2. Hỗ trợ phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững

- Tập trung hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn là người DTTS phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống.

- Vận dụng, lồng ghép thực hiện hiệu quả các nội dung của Đề án hỗ trợ sinh kế cho hộ gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn và hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh (*Đề án số 006/ĐA-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh*); ưu tiên hộ DTTS thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn có nhu cầu và đủ điều kiện tham gia các mô hình sinh kế.

- Hỗ trợ người dân tiếp cận các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn; khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Đối với các hộ thiếu đất sản xuất, căn cứ điều kiện thực tế để xem xét hỗ trợ đất sản xuất theo quy định hoặc hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, hỗ trợ công cụ, phương tiện sản xuất, vốn sản xuất, kinh doanh và các hình thức hỗ trợ phù hợp khác.

- Tạo điều kiện cho hộ DTTS tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách, khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong sản xuất và thông tin thị trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

3. Hỗ trợ nhà ở, đất ở và cải thiện điều kiện sống

- Ưu tiên giải quyết nhu cầu nhà ở đối với hộ DTTS nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ đang ở nhà tạm, nhà dột nát; lồng ghép với các chương trình, đề án hỗ trợ nhà ở và nguồn lực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, phân loại và xây dựng phương án hỗ trợ đối với các hộ thiếu đất ở; trường hợp không còn quỹ đất thì nghiên cứu áp dụng các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Tăng cường khả năng tiếp cận điện, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin và các dịch vụ xã hội cơ bản cho đồng bào DTTS.

4. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển nguồn nhân lực

- Tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho lao động DTTS gắn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhu cầu phát triển sản xuất và điều kiện thực tế của địa phương.

- Ưu tiên đào tạo nghề đối với lao động là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn; gắn đào tạo nghề với hỗ trợ sinh kế, chuyển đổi nghề và tạo việc làm bền vững.

- Tăng cường công tác tư vấn nghề nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm; kết nối cung - cầu lao động; tổ chức các phiên giao dịch việc làm; hỗ trợ lao động DTTS tham gia thị trường lao động trong nước và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, kỹ năng quản lý kinh tế hộ gia đình, kỹ năng khởi nghiệp cho thanh niên DTTS nhằm nâng cao khả năng thích ứng với thị trường lao động.

5. Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội

- Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội, bảo hiểm y tế, giáo dục, đào tạo và các chính sách an sinh xã hội khác đối với đồng bào DTTS theo quy định; bảo đảm đúng đối tượng, đúng chế độ, chính sách.

- Quan tâm chăm lo, hỗ trợ các hộ đồng bào DTTS có đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng yếu thế; bảo đảm 100% đối tượng đủ điều kiện được tiếp cận đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, mở rộng khả năng tiếp cận bảo hiểm y tế, giáo dục, các dịch vụ xã hội cơ bản và các chương trình an sinh xã hội; góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS.

- Chủ động rà soát, nắm tình hình, kịp thời hỗ trợ các trường hợp gặp khó khăn đột xuất, hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và các rủi ro khác quan khác; đồng thời huy động, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ ổn định đời sống, hạn chế nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo.

6. Huy động nguồn lực và phát huy vai trò cộng đồng

- Tăng cường lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách đang triển khai trên địa bàn tỉnh nhằm tập trung nguồn lực hỗ trợ vùng đồng bào DTTS.

- Đẩy mạnh vận động nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, tổ chức tôn giáo, Quỹ Vì người nghèo và các nguồn hợp pháp khác để hỗ trợ nhà ở, sinh kế và an sinh xã hội cho hộ DTTS khó khăn.

- Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, già làng, trưởng ấp, khóm trong tuyên truyền, vận động, giám sát và hỗ trợ thực hiện Kế hoạch.

- Nhân rộng các mô hình hỗ trợ cộng đồng, mô hình giúp nhau phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững trong vùng đồng bào DTTS.

(Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm Kế hoạch)

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến khoảng **232.340 triệu đồng**, được xác định trên cơ sở kết quả rà soát nhu cầu thực tế của các nhóm đối tượng, nội dung hỗ trợ và định hướng huy động, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện Kế hoạch trong giai đoạn 2026 - 2030. Đây là mức kinh phí dự kiến phục vụ công tác xây dựng Kế hoạch, không phải là căn cứ để giao dự toán hoặc bố trí kinh phí thực hiện ngay đối với từng nhiệm vụ cụ thể.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được huy động từ các nguồn hợp pháp theo quy định, gồm:

- Ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành;
- Nguồn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án và các chính sách có liên quan do Trung ương và địa phương triển khai;
- Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội;
- Nguồn xã hội hóa từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; Quỹ Vì người nghèo, Quỹ an sinh xã hội và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
- Việc huy động, quản lý và sử dụng từng nguồn vốn phải đúng mục tiêu, đúng nội dung hỗ trợ, đúng đối tượng, phù hợp với phạm vi điều chỉnh và quy định của từng chương trình, đề án, dự án, chính sách và nguồn vốn.

3. Việc lập dự toán, bố trí, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời, ưu tiên lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án và chính sách có liên quan đang triển khai trên địa bàn.

4. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, nguồn vốn được cấp có thẩm quyền giao, kết quả huy động các nguồn lực hợp pháp khác và tình hình thực tế trong từng thời kỳ, UBND tỉnh xem xét, quyết định việc bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

*(Cơ cấu dự kiến từng nguồn vốn và phạm vi sử dụng của từng nguồn được thể hiện tại **Phụ lục số 04** kèm theo Kế hoạch).*

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh.
- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc, đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.
- Chủ trì xây dựng, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS; theo dõi biến động đối tượng và kết quả thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.
- Phối hợp các sở, ngành, địa phương tham mưu huy động, lồng ghép các nguồn lực thực hiện Kế hoạch; tham mưu sơ kết giữa kỳ, tổng kết giai đoạn và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch theo khả năng ngân sách và quy định hiện hành.

- Hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển đổi sinh kế, nâng cao thu nhập cho hộ đồng bào DTTS.

- Chủ trì rà soát, tham mưu giải quyết các vấn đề liên quan đến đất ở, đất sản xuất thuộc thẩm quyền; hướng dẫn các địa phương lồng ghép các chương trình, dự án phát triển sản xuất, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới để hỗ trợ đồng bào DTTS.

- Phối hợp xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất, sinh kế hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì triển khai các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên lao động là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn.

- Tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng gắn với nhu cầu thị trường lao động và điều kiện thực tế của địa phương.

- Phối hợp với Sở Nội vụ, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và địa phương thực hiện đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo.

- Chủ trì thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo đối với học sinh, sinh viên DTTS theo quy định.

5. Sở Nội vụ

- Chủ trì thực hiện công tác tư vấn nghề nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm; kết nối cung - cầu lao động; tổ chức các phiên giao dịch việc làm; hỗ trợ lao động DTTS tham gia thị trường lao động trong nước và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Dân tộc và Tôn giáo, các địa phương và doanh nghiệp thực hiện kết nối việc làm sau đào tạo nghề; theo dõi tình hình lao động DTTS có việc làm.

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Dân tộc và Tôn giáo, thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS theo quy định.

6. Sở Y tế

- Phối hợp với UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng theo quy định.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; phối hợp rà soát, quản lý đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

- Phối hợp triển khai thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe và các chính sách an sinh xã hội thuộc lĩnh vực y tế đối với đồng bào DTTS; ưu tiên người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng yếu thế.

- Phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo, các sở, ngành có liên quan và UBND các xã, phường theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội, chăm sóc sức khỏe đối với đồng bào DTTS; kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

7. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng chính sách là người DTTS.

- Tạo điều kiện để người dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất, tạo việc làm, cải thiện đời sống và giảm nghèo bền vững.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia thực hiện Kế hoạch.

- Chủ trì vận động nguồn lực xã hội hóa, Quỹ Vì người nghèo và các nguồn hợp pháp khác để hỗ trợ sinh kế, nhà ở, học bổng, chăm sóc sức khỏe và các hoạt động an sinh xã hội cho hộ DTTS có hoàn cảnh khó khăn.

- Thực hiện giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

9. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách thuộc lĩnh vực quản lý để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch; phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo và các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện.

10. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch.

- Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tế địa phương, xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm; xác định cụ thể mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng, nhu cầu hỗ trợ và nguồn lực thực hiện trên địa bàn.

- Tổ chức rà soát, cập nhật thường xuyên tình hình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS; đồng thời rà soát thực trạng nhà ở, đất ở, đất sản xuất, việc làm, sinh kế và các nhu cầu hỗ trợ khác của từng hộ gia đình.

- Thực hiện phân loại đối tượng theo mức độ khó khăn và nhu cầu hỗ trợ; xây dựng phương án hỗ trợ cụ thể đối với từng hộ gia đình, bảo đảm đúng đối tượng, đúng nhu cầu, công khai, minh bạch, không để xảy ra tình trạng bỏ sót đối tượng hoặc hỗ trợ trùng lặp.

- Chủ động lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án, chính sách đang triển khai trên địa bàn; đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hỗ trợ hộ đồng bào DTTS có hoàn cảnh khó khăn.

- Ưu tiên hỗ trợ các hộ khó khăn về nhà ở, không có đất ở, thiếu đất sản xuất, chưa có việc làm; các hộ có người già neo đơn, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các trường hợp có nguy cơ tái nghèo cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS phát huy ý chí tự lực, tự cường, tích cực tham gia lao động sản xuất, học nghề, tìm kiếm việc làm, nâng cao thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Phát huy vai trò của Ban Công tác Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, trưởng ấp, khóm trong tuyên truyền, vận động, giám sát và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

- Theo dõi, quản lý, đánh giá kết quả hỗ trợ đối với từng hộ gia đình; xây dựng hồ sơ quản lý đối tượng; kịp thời đề xuất giải pháp hỗ trợ đối với các trường hợp phát sinh khó khăn hoặc có nguy cơ tái nghèo.

- Định kỳ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện; gửi kết quả về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

11. Chế độ thông tin, báo cáo

Các sở, ban, ngành tỉnh, đơn vị có liên quan và UBND các xã, phường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030./

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (b/c);
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Các cơ quan, đơn vị nêu ở mục VI;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng KGVX (TrĐ376);
- Lưu: VT, KP241/8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Vũ Thắng

PHỤ LỤC 04
DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
(Kèm theo Kế hoạch số 463/KH-UBND ngày 04/8/2026 của UBND tỉnh)

I. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện

STT	Nội dung hỗ trợ	Quy mô thực hiện	Định mức dự kiến	Tổng kinh phí (triệu đồng)
1	Hỗ trợ nhà ở cho hộ DTTS có nhà tạm, nhà dột nát	1.470 hộ	80 triệu đồng/hộ	117.600
2	Hỗ trợ đất ở cho hộ DTTS thiếu đất ở	315 hộ	80 triệu đồng/hộ	25.200
3	Hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khó khăn DTTS	2.452 hộ	20 triệu đồng/hộ	49.040
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với hộ DTTS thiếu đất sản xuất	1.150 hộ	20 triệu đồng/hộ	23.000
5	Đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động DTTS	1.900 người	5 triệu đồng/người	9.500
6	Tuyên truyền, rà soát, xây dựng cơ sở dữ liệu, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết	Gói	-	3.000
7	Hỗ trợ an sinh xã hội, huy động nguồn lực và các hoạt động khác	Gói	-	5.000
	TỔNG CỘNG			232.340

II. Dự kiến phân kỳ thực hiện giai đoạn 2026 - 2030

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

Nội dung	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng cộng
Hỗ trợ nhà ở	16.000	20.000	24.000	28.000	29.600	117.600
Hỗ trợ đất ở	3.200	4.800	5.600	5.600	6.000	25.200
Hỗ trợ sinh kế	6.000	8.000	10.000	12.000	13.040	49.040
Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.000	4.000	5.000	5.000	6.000	23.000
Đào tạo nghề, tư vấn việc làm	1.500	2.000	2.000	2.000	2.000	9.500
Quản lý, tuyên truyền, rà soát, kiểm tra, giám sát	600	600	600	600	600	3.000
Hỗ trợ an sinh xã hội và các hoạt động khác	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
TỔNG CỘNG	31.300	40.400	48.200	54.200	58.240	232.340

III. Dự kiến nguồn kinh phí thực hiện

STT	Nguồn kinh phí	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
1	Ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành	46.468	Dự kiến bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước; rà soát, xây dựng cơ sở dữ liệu; tuyên truyền; kiểm tra, giám sát; đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ thực hiện một số nội dung an sinh xã hội và các nhiệm vụ đối ứng theo quy định, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách hằng năm.
2	Nguồn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án và chính sách có liên quan	104.553	Là nguồn kinh phí chủ yếu để thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ nhà ở, đất ở, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, chuyển đổi nghề, đào tạo nghề, tạo việc làm và các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với hộ đồng bào DTTS. Ưu tiên lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án và các chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành trong giai đoạn 2026 - 2030.
3	Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội	34.851	Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ đồng bào DTTS có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp và nâng cao thu nhập theo các chương trình tín dụng chính sách hiện hành.
4	Nguồn xã hội hóa, Quỹ Vì người nghèo, Quỹ an sinh xã hội và các nguồn vốn hợp pháp khác	46.468	Ưu tiên hỗ trợ nhà ở, học bổng, sinh kế, phương tiện sản xuất, trợ giúp đột xuất đối với hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội và các hoạt động an sinh xã hội khác theo khả năng huy động nguồn lực.
	TỔNG CỘNG	232.340	

Ghi chú:

1. Nhu cầu kinh phí nêu trên là **dự kiến** phục vụ công tác xây dựng Kế hoạch, huy động và lồng ghép các nguồn lực thực hiện.
2. Việc bố trí kinh phí thực hiện hằng năm được thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước, nguồn vốn được cấp có thẩm quyền giao và khả năng huy động các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
3. Đối với các nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước, ưu tiên lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án, dự án và chính sách có liên quan; ngân sách địa phương bố trí theo khả năng cân đối hằng năm.
4. Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ nguồn lực thực tế và các chương trình, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét điều chỉnh nhu cầu kinh phí, cơ cấu nguồn kinh phí và tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch cho phù hợp.